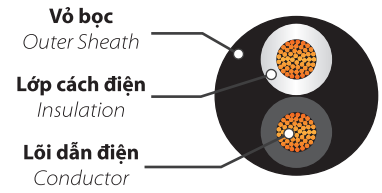


DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM VỎ BỌC PVC

300/500V PVC INSULATED,
PVC SHEATHED CAPTYPE FLEXIBLE CORD (VCTF)
300/500V - Cu/ PVC/ PVC (HPVC)



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60227 (TCVN 6610)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Cấp điện áp: 300/500V

Màu sắc: Đen, xám

Đóng gói: Cuộn, lô

KẾT CẤU:

Lõi dẫn điện: Đồng nhiều sợi, cấp 5

Lớp cách điện: Nhựa PVC (HPVC)

Vỏ bọc PVC (HPVC)

ỨNG DỤNG:

Được sử dụng cho các thiết bị điện, hệ thống điện chiếu sáng lắp đặt trong nhà.

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)

Constructional Data (Nominal Values)

APPLIED STANDARD: IEC 60227 (TCVN 6610)

TECHNICAL INFORMATION:

Voltage: 300/500V

Color: BK, GY

Packing: Roll, drum

STRUCTURE:

Conductor: Copper, class 5

Insulation: PVC (HPVC)

Outer sheath : PVC (HPVC)

APPLICATION:

Used for equipments, indoor lightning system.

Ký hiệu / Symbol	Số lõi /No. of cores	Ruột dẫn /Conductor		Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc / Sheath thickness	Kích thước ngoài /Approx. Overall Diameter		Điện trở ruột dẫn / Conductor Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance	Điện trở cách điện / Insulation Resistance			
		Tiết diện / Nominal area	Loại / Class			Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit				20°C	70°C	90°C
											Ω/km	MΩ . km	MΩ . km
-	C	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ . km	MΩ . km			
VCTF	2	0.75	5	0.6	0.8	5.7	7.2	26.0	0.011				
	2	1.0	5	0.6	0.8	5.9	7.5	19.5	0.010				
	2	1.5	5	0.7	0.8	6.8	8.6	13.3	0.010				
	2	2.5	5	0.8	1.0	8.4	10.6	7.98	0.009				
	3	0.75	5	0.6	0.8	6.0	7.6	26.0	0.011				
	3	1.0	5	0.6	0.8	6.3	8.0	19.5	0.010				
	3	1.5	5	0.7	0.9	7.4	9.4	13.3	0.010				
	3	2.5	5	0.8	1.1	9.2	11.4	7.98	0.009				
	4	0.75	5	0.6	0.8	6.6	8.3	26.0	0.011				
	4	1.0	5	0.6	0.9	7.1	9.0	19.5	0.010				
	4	1.5	5	0.7	1.0	8.4	10.5	13.3	0.010				
	4	2.5	5	0.8	1.1	10.1	12.5	7.98	0.009				
	5	0.75	5	0.6	0.9	7.4	9.3	26.0	0.011				
	5	1.0	5	0.6	0.9	7.8	9.8	19.5	0.010				
	5	1.5	5	0.7	1.1	9.3	11.6	13.3	0.010				
	5	2.5	5	0.8	1.2	11.2	13.9	7.98	0.009				
HVCTF	2	0.75	5	0.6	0.8	5.7	7.2	26.0		0.011			
	2	1.0	5	0.6	0.8	5.9	7.5	19.5		0.010			
	2	1.5	5	0.7	0.8	6.8	8.6	13.3		0.010			
	2	2.5	5	0.8	1.0	8.4	10.6	7.98		0.009			
	3	0.75	5	0.6	0.8	6.0	7.6	26.0		0.011			
	3	1.0	5	0.6	0.8	6.3	8.0	19.5		0.010			
	3	1.5	5	0.7	0.9	7.4	9.4	13.3		0.010			
	3	2.5	5	0.8	1.1	9.2	11.4	7.98		0.009			
	4	0.75	5	0.6	0.8	6.6	8.3	26.0		0.011			
	4	1.0	5	0.6	0.9	7.1	9.0	19.5		0.010			
	4	1.5	5	0.7	1.0	8.4	10.5	13.3		0.010			
	4	2.5	5	0.8	1.1	10.1	12.5	7.98		0.009			
	5	0.75	5	0.6	0.9	7.4	9.3	26.0		0.011			
	5	1.0	5	0.6	0.9	7.8	9.8	19.5		0.010			
	5	1.5	5	0.7	1.1	9.3	11.6	13.3		0.010			
	5	2.5	5	0.8	1.2	11.2	13.9	7.98		0.009			

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cấp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina